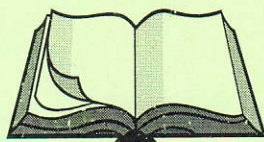
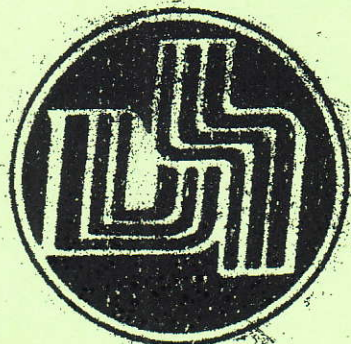


**TỔNG CÔNG TY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CP CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN
VIỆT NAM - HUNGARI**



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
Quý II năm 2014



VIHEM

Hà Nội, tháng 7 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 – DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		176.036.302.137	159.202.195.629
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.121.916.376	1.310.126.472
1. Tiền	111	V.01	2.121.916.376	1.310.126.472
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		134.644.553.557	131.088.490.983
1. Phải thu khách hàng	131		158.679.207.451	155.419.074.006
2. Trả trước cho người bán	132		3.412.531.960	3.289.554.831
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1.924.201.843	1.751.249.843
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(29.371.387.697)	(29.371.387.697)
IV. Hàng tồn kho	140		38.397.089.067	26.404.396.676
1. Hàng tồn kho	141	V.04	38.397.089.067	26.404.396.676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		872.743.137	399.181.498
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		513.063.685	144.158.620
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	50.682.558	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		308.996.894	255.022.878
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		12.684.680.355	13.954.808.564
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
II. Tài sản cố định	220		10.079.680.355	11.674.808.564
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10.036.823.209	11.617.665.704
- Nguyên giá	222		59.743.113.150	59.564.340.423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49.706.289.941)	(47.946.674.719)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	42.857.146	57.142.860
- Nguyên giá	228		1.687.186.140	1.687.186.140
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.644.328.994)	(1.630.043.280)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		2.374.201.599	2.374.201.599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.140.000.000	2.140.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.040.000.000	2.040.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	100.000.000	100.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		465.000.000	140.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		188.720.982.492	173.157.004.193

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		131.694.066.756	111.181.028.089
I. Nợ ngắn hạn	310		129.861.066.756	108.802.028.089
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	90.346.095.310	71.378.855.697
2. Phải trả người bán	312		17.726.469.853	18.730.194.580
3. Người mua trả tiền trước	313		4.855.159.617	3.945.514.754
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.953.793.444	5.963.169.080
5. Phải trả người lao động	315		1.168.034.358	2.166.473.838
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.784.421.968	2.784.421.968
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	6.763.000.539	3.694.406.505
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		264.091.667	138.991.667
II. Nợ dài hạn	330		1.833.000.000	2.379.000.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		57.026.915.736	61.975.976.104
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	55.372.552.543	60.135.083.899
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43.500.000.000	43.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.413.000.000	1.413.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.502.083.899	8.174.081.111
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.957.468.644	7.048.002.788
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.654.363.193	1.840.892.205
1. Nguồn kinh phí			-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		1.654.363.193	1.840.892.205
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		188.720.982.492	173.157.004.193

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			116.653.242	116.653.242
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY


Nguyễn Thị Thủy Huyền


Ngô Thế Giang




Phó Quốc Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	40.744.736.549	52.701.876.052	68.124.650.442	102.453.950.320
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		33.827.845	104.730.724	97.576.800	352.717.504
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		40.710.908.704	52.597.145.328	68.027.073.642	102.101.232.816
Doanh thu công nghiệp			33.275.725.377	35.910.075.837	60.464.225.315	69.203.387.546
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	31.930.688.313	36.087.166.181	53.507.539.545	77.520.297.747
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.780.220.391	16.509.979.147	14.519.534.097	24.580.935.069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.670.355	269.681.238	30.007.538	302.934.852
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.834.760.185	2.257.312.202	3.163.976.024	4.820.292.205
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.834.760.185	2.257.312.202	3.163.976.024	4.820.292.205
8. Chi phí bán hàng	24		2.325.354.307	1.380.154.317	3.738.736.059	2.417.237.410
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.126.498.805	10.055.953.158	5.142.802.803	11.957.483.146
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		1.498.277.449	3.086.240.708	2.504.026.749	5.688.857.160
11. Thu nhập khác	31		20.286.385	164.616.963	20.286.385	165.657.479
12. Chi phí khác	32				-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		20.286.385	164.616.963	20.286.385	165.657.479
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.518.563.834	3.250.857.671	2.524.313.134	5.854.514.639
Trong đó: Cổ tức được chia từ trường cao đẳng tư thực công nghệ HN & Cty VIHEMI, VIHEM2		VI.30		255.000.000	20.000.000	255.000.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	342.031.844	757.438.585	566.844.490	1.417.384.418
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60	-	1.176.531.990	2.493.419.086	1.957.468.644	4.437.130.221

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thị Phụng Huyền Ngô Thị Giang

Bưu Quốc Báo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		69.803.416.493	119.423.997.769
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(65.335.965.272)	(81.691.871.143)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.295.753.804)	(11.692.242.249)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.753.017.347)	(4.820.292.205)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(532.596.002)	(1.487.496.968)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.676.402.352	3.247.371.784
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.145.536.303)	(7.178.138.677)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.583.049.883)	15.801.328.311
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(178.772.727)	(2.762.200.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.710.178	299.210.375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(149.062.549)	(2.462.989.625)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		73.479.090.313	94.588.148.505
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(55.066.295.977)	(108.375.975.605)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.868.892.000)	(4.379.745.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.543.902.336	(18.167.572.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		811.789.904	(4.829.233.414)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.310.126.472	6.348.613.233
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	2.121.916.376	1.519.379.819

Lập ngày 16 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thúy Huyền

Ngô Thế Giang

Đoàn Quốc Bảo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt nam - Hungari là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước một thành viên chế tạo máy điện Việt nam - Hungari theo Quyết định số 3216/QĐ-BCN ngày 13/11/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập , hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101925 ngày 22 tháng 01 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành,
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Thiết kế , chế tạo động cơ điện các loại
Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng thiết bị kỹ thuật điện, cơ kim khí...
- 4- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1- Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 & Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 -Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

3 -Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ**IV - Các chính sách kế toán áp dụng ;****1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc TGBQLNH) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc (Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính).

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Đánh giá lại Công cụ, dụng cụ khi cổ phần hoá.
- Chi phí trả trước tiền thuê tại chi nhánh.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có số chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Biểu số 11

Mẫu số B 09 – DN

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong
Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	81.910.421	109.847.289
- Tiền gửi ngân hàng	2.040.005.955	1.200.279.183
<i>Ngân hàng công thương Đông anh</i>	1.548.133.050	708.549.850
<i>Ngân hàng công thương Yên Viên</i>	35.483.130	35.290.360
<i>Ngân hàng ngoại thương CN Chương Dương</i>	456.389.775	456.438.973
<i>Ngân hàng Nông nghiệp Đông anh</i>		
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	2.121.916.376	1.310.126.472
2- các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3- Các khoản phải thu khác & Tài sản ngắn hạn khác		
3,1 Các khoản phải thu khác	1.924.201.843	1.751.249.843
- Các khoản cho các đơn vị nội bộ vay (TK 138.8)		
- Các khoản phải thu từ các đơn vị nội bộ (TK 136.8)		
3,2, Tài sản ngắn hạn khác khác:	308.996.894	255.022.878
+ Tạm ứng	258.381.112	194.178.866
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.615.782	60.844.012
- Dự phòng phải thu khó đòi	(29.371.387.697)	(29.371.387.697)
4- Hàng tồn kho	38.397.089.067	26.404.396.676
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	28.666.564.138	14.943.761.500
- Công cụ, dụng cụ	104.413.449	101.246.425
- Chi phí SX, KD dở dang	926.319.672	966.184.399
- Thành phẩm	8.699.791.808	10.393.204.352
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	38.397.089.067	26.404.396.676
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	38.397.089.067	26.404.396.676
5- Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	513.063.685	144.158.620
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Các khoản khác (<i>Tiền thuế TNCN</i>)	50.682.558	
Cộng	563.746.243	144.158.620
6- Các khoản phải thu dài hạn		
- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
7- Phải thu dài hạn khác		

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
+ Ký cược, ký quỹ dài hạn		
+ Các khoản tiền nhận uỷ thác		
+ Cho vay không có lãi		
+ Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng	-	-
13- Đầu tư dài hạn:		
- Đầu tư vào công ty con	2.040.000.000	2.040.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết		
+ Công ty cổ phần cơ điện Lam sơn		
- Đầu tư trái phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác (Trường cao đẳng tư thực Công nghệ HN):	100.000.000	100.000.000
Cộng	2.140.000.000	2.140.000.000
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuế TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	90.346.095.310	71.378.855.697
Ngân hàng công thương Đông anh		
Ngân hàng ngoại thương CN Chương Dương	40.805.889.928	25.287.344.658
Vay vốn các đối tượng khác	37.155.085.382	33.706.391.039
Vay vốn Tổng công ty	12.385.120.000	12.385.120.000
Vay vốn từ dự án		
- Vay dài hạn		
Tr. đó : Đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành		
Tr. đó : Đến hạn trả		
Cộng	90.346.095.310	71.378.855.697
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a, Thuế phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT		
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	342.031.844	307.783.356
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất	5.611.761.600	5.611.761.600
- Các loại thuế khác		43.624.124
b, Các khoản phải nộp khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	5.953.793.444	5.963.169.080
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí phải trả (TK 335)	2.784.421.968	2.784.421.968
- Trích trước các khoản vào chi phí		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (TK 351)		
Cộng	2.784.421.968	2.784.421.968
18- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	50.384.913	103.742.356

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Bảo hiểm xã hội	659.359.716	632.264.626
- Kinh phí công đoàn	46.066.662	
- Kinh phí Đảng		91.380.340
- Các khoản nhận ký cược, ký quỹ		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.007.189.248	2.867.019.183
Cộng	6.763.000.539	3.694.406.505
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a, Vay dài hạn	1.833.000.000	2.379.000.000
- Vay ngân hàng	1.833.000.000	2.379.000.000
- Vay đối tượng khác		
b, Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	1.833.000.000	2.379.000.000
21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
23- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	
24- Tài sản thuê ngoài		
- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

Khoản mục	Số kỳ này	Số kỳ trước
25 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	68.124.650.442	102.453.950.320
+ Doanh thu bán hàng	68.124.650.442	102.453.950.320
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	97.576.800	352.717.504
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	97.576.800	352.717.504
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần	68.027.073.642	102.101.232.816
Trong đó: + Doanh thu công nghiệp	60.464.225.315	69.203.387.546
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.007.538	47.934.852
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.000.000	255.000.000

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí hoạt động tài chính	3.163.976.024	4.820.292.205
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
31. Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Đ/c chi phí thuế TNDN của các năm trước & chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi thuế TNDN hiện hành		
32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.034.440.293	37.730.463.063
- Chi phí nhiên liệu, động lực	788.301.888	750.096.772
- Chi phí nhân công		
- Tiền lương và các khoản phụ cấp	10.000.000.000	10.500.000.000
- BHXH, BHYT, KPCĐ	1.607.951.939	1.551.343.857
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.773.900.936	1.583.389.628
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	5.875.151.855	4.438.888.518
Cộng	54.079.746.911	56.554.181.838

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước).
- 3- Những thông tin khác.

Lập, Ngày 16 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY


Nguyễn Thị Thủy Huyền


Ngô Thế Giang



Phan Quốc Bảo

Tài sản cố định

Nội dung	Tài sản cố định hữu hình					Bất động sản đầu tư	Tổng cộng
	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng		
Nguyên giá							
Số đầu năm	18.197.415.749	33.314.693.453	7.289.869.260	762.361.961	59.564.340.423	2.374.201.599	63.625.728.163
Tăng trong năm		178.772.727			178.772.727		178.772.727
Giảm trong năm					-		-
Số cuối năm	18.197.415.749	33.493.466.180	7.289.869.260	762.361.961	59.743.113.150	2.374.201.599	63.804.500.890
Khấu hao							
Số đầu năm	16.621.186.456	25.266.621.950	5.300.358.899	758.507.414	47.946.674.719	2.374.201.599	51.950.919.598
Tăng trong năm	388.838.427	1.045.792.512	321.129.736	3.854.547	1.759.615.222	14.285.714	1.773.900.936
Giảm trong năm					-		-
Số cuối năm	17.010.024.883	26.312.414.462	5.621.488.635	762.361.961	49.706.289.941	2.374.201.599	53.724.820.534
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	1.576.229.293	8.048.071.503	1.989.510.361	3.854.547	11.617.665.704	-	11.674.808.564
Số cuối năm	1.187.390.866	7.181.051.718	1.668.380.625	0	10.036.823.209	-	10.079.680.355

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số đầu kỳ

Số cuối kỳ

Nhà dấp bụi XN cơ khí

Cộng

10

11

